

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST
Ngày 11 – 6 – 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con và cấp dưỡng nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thanh Trang
Bà Huỳnh Thị Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 11 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 15/2021/TLST–HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Trà M, sinh năm: 1984

Đăng ký thường trú: Ấp BD B, xã CB, huyện GT, tỉnh BT.

Tạm trú: Số ANHB ấp X, xã LT, huyện TT, tỉnh LA.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1987

Đăng ký thường trú: Ấp BD B, xã CB, huyện GT, tỉnh BT.

Tạm trú: ABC, Hàn Quốc.

Người đại diện hợp pháp (nhận bản án hoặc quyết định của Tòa án): Ông Phạm Quốc V, sinh năm: 1988 là đại diện theo ủy quyền (Tại văn bản trình bày ý kiến và đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 19/4/2021 của Lê Văn T).

Địa chỉ: Ấp AH, xã BK, huyện MCN, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện giải quyết ly hôn, bản tự khai và đơn xin vắng mặt cùng ngày 11/5/2021, nguyên đơn bà Phan Thị Trà M trình bày:

Bà và ông Lê Văn T qua quen biết, tìm hiểu và tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Bà và ông T tổ chức đám cưới với nhau theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 49/2014, quyển số 01/2014, ngày đăng ký 01/8/2014. Sau khi đám cưới, bà và ông T sống chung với nhau tại nhà của cha mẹ ông T ở ấp Bình Đông B, xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu, bà và ông T chung sống với nhau rất hạnh phúc. Tuy nhiên, năm 2019 ông T nói với bà đi du lịch tại Hàn Quốc, tuy nhiên ông T không trở về Việt Nam mà sinh sống tại Hàn Quốc kể từ năm 2019 cho đến nay. Trong khoảng thời gian đi Hàn Quốc, ông T không quan tâm, bỏ mặc cuộc sống gia đình, không chăm lo cho các con. Hơn nữa, ông T cũng không liên lạc với bà, do đó tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T không còn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong thời gian chung sống, bà và ông T không có tài sản chung, không có nợ chung. Ông bà có 02 con chung là cháu Lê Cao Psinh ngày 23/10/2015 và cháu Lê Phan Phương T sinh ngày 15/11/2017. Hiện tại hai con chung đang sinh sống với bà. Nay bà làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Bà yêu cầu được nuôi dưỡng trực tiếp hai con chung là cháu Lê Cao P và cháu Lê Phan Phương T. Bà yêu cầu ông T cấp dưỡng số tiền mỗi tháng là 6.000.000 đồng cho hai con.

Về tài sản chung: Bà và ông T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do hoàn cảnh ở xa, bà không thể về tham gia các buổi hòa giải, xét xử nên bà xin vắng mặt trong các buổi hòa giải và tại các buổi xét xử.

Theo văn bản trình bày ý kiến và đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Lê Văn T trình bày như sau:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Phan Thị Trà M về hoàn cảnh tiến tới hôn nhân, việc đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sau khi kết hôn, ông và bà M chung sống với nhau rất hạnh phúc. Tuy nhiên, năm 2019 ông hợp tác lao động tại Hàn Quốc, trong khoảng thời gian đó cho đến nay vì hoàn cảnh xa cách ông và bà M ít khi liên lạc với nhau. Do đó, tình cảm vợ chồng giữa ông và bà M không còn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong thời gian chung sống, ông và bà M không có tài sản chung, không có nợ chung. Ông và bà M có 02 con chung là cháu Lê Cao Psinh ngày 23/10/2015 và

cháu Lê Phan Phương T sinh ngày 15/11/2017, hiện tại hai cháu đang sống chung với bà M. Ông biết bà M đang tiến hành nộp đơn tại Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre yêu cầu giải quyết ly hôn với ông. Ông có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông đề nghị Tòa án tuyên cho ông được ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông đồng ý để bà M nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Lê Cao P và cháu Lê Phan Phương T. Ông đồng ý với yêu cầu của bà M là mỗi tháng ông cấp dưỡng số tiền là 6.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông và bà M không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà M không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại, ông đang sinh sống tại Hàn Quốc không thể về Việt Nam tham gia giải quyết việc ly hôn nên ông xin vắng mặt trong các buổi hòa giải, các buổi làm việc trong vụ án. Ông ủy quyền cho ông Phạm Quốc Vương nhận thay bản án, quyết định của Tòa án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa ông Lê Văn T và bà Phan Thị Trà M là ly hôn, nguyên đơn bà Phan Thị Trà M đang ở Việt Nam, bị đơn ông Lê Văn T hiện đang ở Hàn Quốc nên căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Trà M và ông Lê Văn T tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CB, huyện GT, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 49/2014, quyền số: 01/2014 ngày 01/8/2014 nên hôn nhân giữa bà Phan Thị Trà M và ông Lê Văn T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Bà M và ông T cùng trình bày sau khi tổ chức đám cưới thì ông bà chung sống tại nhà cha mẹ của ông T ở ấp BD B, xã CB, huyện GT, tỉnh BT. Thời gian đầu ông bà chung sống với nhau rất hạnh phúc. Theo bà M thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn dẫn đến hôn nhân của bà và ông T mất hạnh phúc là do vào năm 2019 ông T nói với bà đi du lịch tại Hàn Quốc tuy nhiên ông T không về Việt Nam mà sinh sống tại Hàn Quốc kể từ năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian đi Hàn Quốc, bà M cho rằng ông T không quan tâm, bỏ mặc cuộc sống gia đình, không chăm lo cho các con, hơn nữa ông T cũng không liên lạc với bà, do đó tình cảm vợ chồng không còn. Về phía ông T thì cho rằng từ năm 2019 cho đến nay ông đi hợp tác lao động tại Hàn Quốc, vì hoàn cảnh xa cách, ông và bà M ít khi liên lạc với nhau,

do đó tình cảm vợ chồng không còn. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà M và ông T có tồn tại mâu thuẫn, vợ chồng ít khi liên lạc cũng như không quan tâm đến cuộc sống của nhau, hiện tại bà M sống ở Việt Nam còn ông T thì sống ở Hàn Quốc, các bên không còn thực hiện nghĩa vụ vợ chồng là quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, trong quá trình giải quyết vụ án cả bà M và ông T đều xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án cũng không thể hòa giải đoàn tụ.

Từ những phân tích trên thấy rằng việc bà M yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở và ông T cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà M và ông T cùng trình bày trong quá trình chung sống ông bà có 02 con chung là cháu Lê Cao Psinh ngày 23/10/2015 và cháu Lê Phan Phương T sinh ngày 15/11/2017, hiện tại 02 cháu đang sống chung với bà M. Bà M yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng, ông T cũng đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của bà M nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Bà M và ông T cùng trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà M và ông T cùng trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án không nhận đơn yêu cầu độc lập nào của bên thứ ba nên không giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì các bên đương sự có thể khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch: Bà Phan Thị Trà M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 và Điều 40, Điều 147, Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của bà Phan Thị Trà M.
Về hôn nhân: Bà Phan Thị Trà M được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Bà Phan Thị Trà M và ông Lê Văn T có 02 con chung là cháu Lê Cao Psinh ngày 23/10/2015 và cháu Lê Phan Phương T sinh ngày 15/11/2017, hiện tại hai cháu đang sống chung với bà M. Ghi nhận sự thỏa thuận

của bà Phan Thị Trà M và ông Lê Văn T về việc tiếp tục giao 02 con chung là cháu Lê Cao Psinh ngày 23/10/2015 và cháu Lê Phan Phương T cho bà Phan Thị Trà M trực tiếp nuôi dưỡng, ông Lê Văn T cấp dưỡng nuôi cháu 02 cháu Lê Cao P và cháu Lê Phan Phương T 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng)/tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

Ông Lê Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Phan Thị Trà M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Bà Phan Thị Trà M cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Lê Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, bà Phan Thị Trà M và ông Lê Văn T có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Phan Thị Trà M và ông Lê Văn T cùng trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Phan Thị Trà M và ông Lê Văn T trình bày tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án không nhận đơn yêu cầu độc lập nào của bên thứ ba nên không giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì các bên đương sự có thể khởi kiện thành vụ kiện khác.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị Trà M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000919 ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Bà Phan Thị Trà M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Ông Lê Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc ủy thác hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Châu Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

